

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 221/2026/DS-PT

Ngày 08 - 4 - 2026

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị My My, ông Lý Thơ Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Đức Anh - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 631/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 12 năm 2025, về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 129/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 162/2026/QĐXX-PT ngày 27/02/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 202/2026/QĐ-PT ngày 13/3/2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Lê Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số D đường số B, thôn H, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk); Có mặt.

**2. Bị đơn:**

2.1 Ông Lê Quang H1, sinh năm 1957; Địa chỉ: 1 P, phường T, tỉnh Đắk Lắk. (Đã chết trong khi chấp hành án tại trại giam Đ2).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lê Quang H1:

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số D đường số B, thôn H, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk); Có mặt.

+ Ông Lê Trường G, sinh năm 1984 và bà Lê Thị Diễm P, sinh năm 1991; Địa chỉ: 1 P, phường T, tỉnh Đắk Lắk; Đều vắng mặt.

2.2 Bị đơn đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn của ông Lê Quang H1: Ông Lê Trường T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Hẻm G đường Y nối dài, phường B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Trường T: Ông Nguyễn Khánh L; Địa chỉ: Số H ngõ Q, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông (nay là xã C, tỉnh Lâm Đồng); Có mặt.

2.3 Bà Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1961; Hẻm G đường Y nối dài, phường

B, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Ông Văn Chi C, sinh năm 1944; Địa chỉ: K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa); Vắng mặt.

3.2. Ông Văn Thành N, sinh năm 1970;

3.3. Bà Văn Thị H3, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa); Đều vắng mặt.

3.4. Ông Văn Như D sinh năm 1976; Địa chỉ: K, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa); Vắng mặt.

3.5. Ông Phạm Hưng Đ sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa); Vắng mặt.

3.6 Bà Phạm Thị B sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn N, Y, huyện H, tỉnh Thanh Hóa (Nay là xã H, tỉnh Thanh Hóa); Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, ông N, bà H3, ông D, ông Đ, bà B: Bà Lê Thị H, sinh ; Địa chỉ: Số D đường số B, thôn H, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay thuộc phường B, tỉnh Đắk Lắk); Có mặt.

3.7. Văn phòng C3; Người đại diện theo ủy quyền: bà Đặng Thanh Q; Địa chỉ: 1 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk); Vắng mặt.

3.8. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1990 và bà Trần Thị Tuyết T1, sinh năm 1995; Địa chỉ: C N, xã K, tỉnh Đắk Lắk; Chỗ ở hiện nay: 1 P, phường T, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

3.9. Ông Lê Trường G, sinh năm 1984 và bà Lê Thị Diễm P, sinh năm 1991; Địa chỉ: 1 P, phường T, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số D đường số B, thôn H, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay thuộc phường B, tỉnh Đắk Lắk); Có mặt.

3.10. Ngân hàng TMCP X – Chi nhánh Đ3 – Phòng G1. Địa chỉ: Kiot C Chợ B, phường B, Đắk Lắk; Vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Bị đơn ông Lê Trường T – Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**1. Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:**

Vào năm 1985 UBND phường T có cấp diện tích 162,9 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại 1 P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cho bố mẹ bà là ông Lê Quang H1 và bà Phạm Thị H4, đến năm 1896 thì ông Lê Quang H1 và bà Phạm Thị H4 đã xây nhà cấp 4 và sinh sống đến nay. Đến năm 1993, bà Lê Thị H5 mất bị do bệnh ung thư.

Năm 1996, ông Lê Quang H1 cưới bà Nguyễn Thị Hồng H2, tuy nhiên đến năm 2005 thì ông H1 và bà H2 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình số 116 ngày 14/10/2005 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột. Khi đi kê khai cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 80 thì ông H1 vẫn khai bà H2 là vợ. Do đó, đến năm 2018 ông H1 đi làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên vì cấp giấy

không đúng đối tượng, lý do bà Nguyễn Thị Hồng H2 không phải là vợ của ông H1, bà H2 không phải là đối tượng được nhà nước cấp giấy chứng nhận. Đến ngày 14/4/2021, UBND thành phố B đã cấp lại giấy đứng tên ông Lê Quang H1.

Ngày 19/4/2021, ông Lê Quang H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số CY 273603 ngày 14/4/2021 cho em bà là ông Lê Trường T.

Bà H xác định nhà và đất trên là của bố mẹ bà là ông H1 và bà H5 cùng các thành viên trong gia đình là bà và các em gồm ông Lê Trường G và bà Lê Thị Diễm P. Khi mẹ bà là bà H5 chết thì tài sản nhà đất chưa được chia di sản thừa kế, sau khi quyền sử dụng đất đứng tên bố thì tài sản nhà đất vẫn chưa được chia di sản thừa kế. Trong khi ông Lê Trường T, sinh năm 1998 là con riêng của bố bà với bà Nguyễn Thị Hồng H2. Bà H2 và em T không có quyền gì trong khối tài sản trên vì tài sản này là do bố mẹ bà và 3 anh em tạo lập được, vì vậy một mình bố bà là ông H1 không có quyền tặng cho tài sản nhà đất.

Do vậy, bà H đề nghị Tòa án chia  $\frac{1}{2}$  di sản là giá trị quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị H4 để lại thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại 1 P, phường T, Tp ., diện tích 162,9m<sup>2</sup> cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với phần di sản của ông H1 đã mất bà không có ý kiến gì. Bà đồng ý theo ý nguyện ngày xưa của ông H1 đã tặng cho con trai là Lê Trường T.

Bà là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án chia di sản thừa kế gồm ông Đ1, bà C1; ông G và bà P, bà đề nghị tòa án giải quyết chia phần di sản của bà Phạm Thị H4 thừa kế cho các hàng thừa kế đúng theo quy định của pháp luật và đề nghị giải quyết hậu quả pháp lý xác định người có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản của bà H4 để lại cho hàng thừa kế theo quy định.

## ***2. Quá trình tham gia tố tụng các bị đơn trình bày:***

### ***2.1 Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2024 ông Lê Quang H1 trình bày:***

Ông Lê Quang H1 không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông, bà Nguyễn Thị Hồng H2 và ông Lê Trường T vào ngày 19/4/2021 tại văn phòng C3 và yêu cầu chia di sản thừa kế là căn nhà và đất tại thửa đất 80, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường T, thành phố B.

### ***2.2 Tại bản tự khai ngày 28/10/2022, ông Lê Trường T trình bày:***

Ông là con trai của ông Lê Quang H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2. Bố ông có 03 người con với bà Phạm Thị H4 là: Chị Lê Thị H (sinh năm 1982), anh Lê Trường G (sinh năm 1984), chị Lê Thị Diễm P (sinh năm 1991).

Khoảng trước năm 2007 chị H và chị P bỏ nhà đi ở riêng. Đến năm 2009 bố ông bị bệnh nặng nhưng hai chị vẫn không về nhà thăm bố, lúc này chỉ có ông, anh G, bà nội và mẹ ông ở nhà để chăm sóc cho bố ông trong thời gian đau bệnh.

Sau đó một thời gian thì anh G vào S và Bình Dương làm ăn. Kể từ năm 2007 đến nay chị H và chị P không về nhà vì hai chị không muốn ở cùng chăm sóc cho bố ông, mặc dù vậy bố ông vẫn thường xuyên chu cấp tiền, học phí và hỗ trợ công việc cho hai chị.

Cùng năm 2007 bố mẹ ông được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 471415 đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23 mà gia đình ông đang sinh sống mang tên hộ ông Lê Quang H1 và bà Nguyễn Thị Hồng H2. Nguồn gốc thửa đất này là Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 471415 bị thu hồi do cấp không đúng đối tượng sử dụng đất. Đồng thời, Nhà nước cũng cấp lại Giấy chứng nhận cho bố ông là người sử dụng đất được Nhà nước công nhận, khi tiến hành thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị H là người trực tiếp đi làm thủ tục đề cấp đất tên của bố ông là Lê Quang H1.

Khoảng trước năm 2020, bố ông có gửi cho chị H một phần tài sản bao gồm tiền Việt, tiền đô la Mỹ và vàng có giá trị gần 01 tỷ đồng. Đến năm 2020, bố ông có gặp biến cố liên quan đến một vụ án hình sự, để giải quyết công việc cho bố thì ông có gọi chị H về cùng phụ giúp lo toan công việc của bố, nhưng chị H nói khoản tiền gần 01 tỷ đồng bố gửi cho chị đã không còn khả năng trả lại và xin bố cho phần tài sản đó, cũng từ đây chị H chặn liên lạc của ông và bố, để lại một mình ông chăm lo và giải quyết công việc cho bố.

Ngày 14/4/2021, bố ông được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 273603, số vào số cấp GCN: CH 20395 mang tên ông Lê Quang H1, đối với thửa đất 80, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 16/4/2021, bố mẹ ông là ông H1, bà H2 đã làm thủ tục tặng cho tài sản là thửa đất và căn nhà trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23 nói trên cho ông, để ông được toàn quyền sử dụng, sở hữu. Sau đó ông đã hoàn thành thủ tục sang tên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cho tặng thì ông đã sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai và chị H, chị P cũng không có ý kiến gì.

Để có tiền lo cho công việc của bố, ông đã đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất trên từ tháng 4/2021 đến tháng 7/2022, tuy nhiên số tiền vay được vẫn không đủ nên ông quyết định bán thửa đất trên để lo toan chu toàn công việc của bố.

Ngày 06/9/2022, tại Văn phòng C3 – thành phố B, ông ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23 nêu trên cho ông Nguyễn Văn M (địa chỉ: C N, K, huyện K, tỉnh Đắk Lắk).

Ngày 07/9/2022, ông Nguyễn Văn M nộp hồ sơ đăng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Sau khi kiểm tra xét thấy hồ sơ đã đầy đủ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng và hẹn trả kết quả vào ngày 16/9/2022.

Tuy nhiên, sau đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B nhiều lần gửi Công văn tạm dừng giải quyết hồ sơ chuyển nhượng với lý do nhận được Công văn đề nghị tạm dừng giải quyết hồ sơ của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Lúc này ông mới biết chị H đã làm đơn khởi kiện ông và bố mẹ ông ra Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để hủy hợp đồng tặng cho đất và đề nghị ngăn chặn giao dịch chuyển nhượng giữa ông và ông M.

Ông T thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị H là không có căn cứ chấp nhận. Vì thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23 đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ mang tên riêng

của bố ông, do đó bố ông có quyền tặng cho ông và thủ tục tặng cho đã hoàn thành, sang tên theo quy định pháp luật, nên ông có quyền chuyển nhượng lại thửa đất cho ông M. Đồng thời, thửa đất trên do bố mẹ ông tạo lập, căn nhà cũng được bố mẹ ông tu sửa và xây dựng lại nhiều lần, trong khi chị H bỏ nhà đi ở riêng từ trước năm 2007 nên chị không có công sức đóng góp nào trong khối tài sản này. Chị H cho rằng mình có quyền lợi trong thửa đất nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên yêu cầu của chị là không thể chấp nhận, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông và của người thứ 3 là ông Nguyễn Văn M. Vì vậy, tại thời điểm làm bản tự khai này, ông đề nghị Tòa án giải quyết: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H.

### ***2.3 Tại bản tự khai ngày 02/6/2023 bà Nguyễn Thị Hồng H2 trình bày:***

Năm 1996 bà kết hôn với ông Lê Quang H1 và tới năm 1998 bà có 01 con chung với ông H1 là anh Lê Trường T, năm 1999 thì có sửa sang lại ngôi nhà tại địa chỉ 1 P. Đến năm 2005 con gái riêng của ông H1 là bà H và P đã bỏ đi ở riêng và cùng năm 2005 bà H2 đã ly hôn với ông H1, tuy nhiên vì con nhỏ nên vẫn ở chung để nuôi dạy con là T. Năm 2007 con riêng của ông H1 là Lê Thị Hà L1 gia đình và cắt đứt liên lạc với gia đình ông H1. Đến năm 2009 thì ông H1 bệnh nặng, nên bà có báo lại với bà H và P là con ông H1 nhưng hai chị em không chăm lo. Năm 2015 bà và ông H1 xây dựng lại nhà trên đất, năm 2016 thì bà đi làm ăn riêng và để lại toàn bộ tài sản cho Lê Trường T. Đến năm 2021 thì ông H1 gặp biến cố, nên ông H1 gọi bà H2 đến văn phòng công chứng và thống nhất tặng cho toàn bộ tài sản cho con là Lê Trường T thì bà H làm đơn ngăn chặn, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho, hủy hợp đồng chuyển nhượng đối với anh Lê Trường T là không có căn cứ. Thửa đất và tài sản trên đất là công sức của bà và ông H1. Các con riêng gồm H, P, G không có công sức đóng góp nên đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

### ***3. Quá trình tham gia tố tụng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:***

***3.1 Tại bản tự khai ngày 29/01/2024 người đại diện theo ủy quyền của văn phòng C3 trình bày:*** Ngày 19/4/2021 Văn phòng C3 có nhận được yêu cầu công chứng của ông Lê Quang H1 về việc công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 273603 do UBND thành phố B cấp ngày 14/4/2021 đứng tên ông Lê Quang H1 có thông tin thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23, địa chỉ tại phường T, thành phố B cho con trai là ông Lê Trường T. Sau khi nhận được yêu cầu, văn phòng C3 đề nghị các bên xuất trình các giấy tờ bản gốc chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của ông Lê Quang H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2, ông Lê Trường T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 273603. Nhận thấy, các giấy tờ đã đầy đủ tính pháp lý, các bên tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng. Tại thời điểm công chứng các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật. Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, bên chuyển nhượng đã đọc và đồng ý nội dung trong hợp đồng. Trước và khi thời điểm công chứng Hợp đồng văn phòng C3 không nhận được bất kỳ thông tin ngăn chặn của cá nhân, tổ chức nào đối với tài sản này. Vì vậy, Văn phòng C3 đã công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất theo yêu cầu của các bên. Với những căn cứ trên việc Văn phòng C3 đã công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 005894, quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/4/2021 là

đúng quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 129/2025/DS-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 và Điều 634, Điều 688 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ: khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H

- Công nhận di sản thừa kế của bà Phạm Thị H4 để lại gồm: ½ giá trị thửa đất số 80, tờ bản đồ 23, diện tích 162,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị H4 gồm: Cụ ông Phạm Phú Đ1 (đã chết), cụ bà Dương Thị C1 (đã chết), ông Lê Quang H1, bà Lê Thị H, ông Lê Trường G và bà Lê Thị Diễm P.

Xác định hàng thừa kế thứ hai của bà Phạm Thị H4: Ông Phạm Hưng Đ, bà Phạm Thị B và bà Phạm Thị K (đã chết).

Xác định hàng thừa kế thứ ba của bà Phạm Thị H4: Ông Văn Chi C, ông Văn Thành N, bà Văn Thị H3 và ông Văn Như D.

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho giá trị di sản thừa kế của ông Lê Quang H1 cho ông Lê Trường T.

- Buộc ông Lê Trường T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần thừa kế được hưởng lại cho bà Lê Thị H, ông Lê Trường G và bà Lê Thị Diễm P, mỗi người được hưởng là 208.333.000 đồng.

- Buộc ông Lê Trường T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần thừa kế được hưởng lại cho ông Phạm Hưng Đ, bà Phạm Thị B, mỗi người được hưởng là 138.888.667 đồng.

- Buộc ông Lê Trường T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần thừa kế được hưởng lại cho ông Văn Chi C, ông Văn Thành N, bà Văn Thị H3 và ông Văn Như D, mỗi người được hưởng là 34.722.166 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/10/2025 bị đơn ông Lê Trường T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 129/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Đắk Lắk, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị H giữ nguyên đơn khởi kiện; Bị đơn ông Lê Trường T giữ nguyên các nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Trường T là ông Nguyễn Khánh L trình bày tại phiên tòa: Ông là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Trường T, tại phiên tòa phúc thẩm ông có yêu cầu kháng cáo bổ sung là hủy án sơ thẩm để giao hồ sơ cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung, lý do cấp sơ thẩm không tổng đạt giấy báo phiên tòa, quyết định xét xử và không ghi nhận ông trong bản án sơ thẩm. Ngoài ra, đối chiếu các quy định về tặng cho tài sản tại Bộ luật dân sự năm 2015 thì người được tặng cho là ông T không có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ trong vụ án này, bởi phần tài sản ông T được ông H1 tặng cho là đúng pháp luật, người có nghĩa vụ ở đây phải xác định là ông Lê Quang H1, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Lê Trường T phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản trong vụ án này là không đúng đối tượng và quy định của pháp luật làm hưởng đến quyền lợi của ông T. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn xác định các hàng thừa kế không đảm bảo quy định pháp luật về thừa kế theo quy định tại Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm hoặc sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị H.

### ***Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:***

*Về tố tụng:* Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm không tổng đạt giấy báo xét xử và ghi nhận ông trong bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, thấy rằng tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho bị đơn, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền cũng xác định đã được mời tham gia phiên họp, hòa giải tại cấp sơ thẩm và biết được bản án sơ thẩm đã tuyên nên đã hướng dẫn cho bị đơn là ông T làm đơn kháng cáo. Do đó, xét yêu cầu hủy án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng của người đại diện là không cần thiết.

*Về nội dung:* Tòa án cấp sơ thẩm công nhận di sản thừa kế của bà Phạm Thị H4 để lại là ½ giá trị thửa đất số 80, tờ bản đồ 23, diện tích 162,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk) và xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị H4 gồm: Cụ ông Phạm Phú Đ1 (đã chết), cụ bà Dương Thị C1 (đã chết), ông Lê Quang H1, bà Lê Thị H, ông Lê Trường G và bà Lê Thị Diễm P là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định các hàng thừa kế thứ hai và thứ ba để chia di sản là không đúng quy định tại Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Bộ luật dân sự năm 2015, tuy cách xác định hàng thừa kế tại cấp sơ thẩm chưa đúng nhưng di sản được chia vẫn đảm bảo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử **không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên** bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Trường T, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thấy rằng:

[2.1] Về thủ tục tố tụng giải quyết tại cấp sơ thẩm:

Quá trình Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, thấy rằng bị đơn ông Lê Trường T đã lập Hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Khánh L tham gia tố tụng vào ngày 21/12/2022 nội dung tại văn bản ủy quyền thì ông L được tham gia tố tụng tại tòa án các cấp. Sau khi vụ án bị cấp phúc thẩm hủy đối với phần chia di sản thừa kế thì tòa án cấp sơ thẩm có đưa ông Nguyễn Khánh L vào tham gia trong Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp. Tuy nhiên, tòa án cấp sơ thẩm chỉ tiến hành cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Trường T nhưng không tiến hành cấp tổng đạt quyết định xét xử, giấy báo phiên tòa và không ghi nhận người ủy quyền là ông L trong bản án là vi phạm thủ tục tố tụng.

Bị đơn ông Lê Trường T kháng cáo về việc không được tham gia phiên tòa sơ thẩm, nhưng không có căn cứ để xác định như lời ông trình bày. Mặt khác, trong quá trình tố tụng và sau khi xét xử sơ thẩm, tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt trực tiếp bản án để ông thực hiện quyền kháng cáo theo quy định.

Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền cũng xác định đã được tòa án cấp sơ thẩm mời tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, biết được nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên nên đã hướng dẫn cho bị đơn là ông T làm đơn kháng cáo. Do đó, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng, tuy nhiên vụ án đã bị cấp phúc thẩm hủy 01 lần về nội dung liên quan đến quan hệ pháp luật tranh chấp chia di sản thừa kế, vì vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, hạn chế quá trình tố tụng kéo dài, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy không nhất thiết phải hủy án sơ thẩm về tố tụng mà cần xem xét giải quyết về nội dung vụ án theo trình tự phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về nội dung vụ án:

[2.2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Bà Phạm Thị H4 chết ngày 11/7/1993, đến ngày 04/10/2022 nguyên đơn bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện mà nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế còn trong thời hiệu khởi kiện là có căn cứ.

[2.2.2] Về nội dung xác định di sản thừa kế của bà Phạm Thị H4 để lại:

Theo các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện, ông H1 và bà H4 kết hôn vào năm 1980, quá trình chung sống thì vào năm 1985 Ủy ban nhân dân phường T có cấp cho hộ ông Lê Quang H1 diện tích sử dụng là 162,9 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại tổ dân phố B, phường T (*Bút lục số 87*). Trên cơ sở ông H1 kê khai đất thì đến ngày 19/11/2007 UBND thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1 471415 cho hộ ông Lê Quang H1, bà Nguyễn Thị Hồng H2. Tuy nhiên, do việc kê khai bà Nguyễn Thị Hồng H2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng đối tượng được cấp. Vì vậy, UBND thành phố B ban hành quyết định thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên (*Bút lục số 67*) và đến ngày 14/4/2021 thì UBND thành phố B, đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CY 273603 (Bút lục số 50) tên ông Lê Quang H1 đối với thửa đất nêu trên.

Do đó, có căn cứ xác định tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23, diện tích 169,2 m<sup>2</sup> tọa lạc tại tổ dân phố B, phường T tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H1 và bà H4. Ngày 11/7/1993, bà H4 chết không để lại di chúc, vì vậy ½ quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản của bà Phạm Thị H4 để lại và tiến hành phân chia là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2025 ông Lê Quang H1 chết trong khi chấp hành án phạt tù mà không để lại di chúc. Do đó, đối với di sản là ½ giá trị quyền sử dụng đất của ông Lê Quang H1 chưa được phân chia, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà H bổ sung làm rõ yêu cầu chia đối với di sản của ông H1 nhưng bà H không tiến hành bổ sung yêu cầu, vì vậy tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra để giải quyết là phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H không có ý kiến đối với nội dung phần di sản của ông H1 để lại và phần di sản của ông H1 được nhận thừa kế từ bà H4 để giao cho bị đơn ông T. Sau khi xét xử sơ thẩm bà H cũng không kháng cáo đối với nội dung này, mặt khác trong khi còn sống ông H1 đã tự nguyện tặng cho toàn bộ tài sản là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23, diện tích 169,2 m<sup>2</sup> tọa lạc tại tổ dân phố B, phường T cho ông Lê Trường T. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận phần di sản của bà H4 để lại cho ông Lê Quang H1 cho ông Lê Trường T là người được hưởng là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 388/2023/DS-PT ngày 08/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã có hiệu lực pháp luật đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Trường T và ông Nguyễn Văn M, bà Trần Thị T2, vì vậy hiện nay thửa đất số 80 không còn thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông T, việc phân chia bằng hiện vật là không thể thực hiện được. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Lê Trường T là người được hưởng lợi từ di sản của bà Phạm Thị H4 để lại và chấp nhận chia thừa kế đối với di sản sản là ½ giá trị của thửa đất số 80 tương ứng với giá trị định giá là ½ của 2.500.000.000 đồng là 1.250.000.000 đồng là có căn cứ.

### [2.2.3] Về xác định hàng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất: Tại thời điểm bà Phạm Thị H4 chết ngày 11/7/1993 (thời điểm mở thừa kế) thì hàng thừa kế thứ nhất của bà H4 gồm: Cụ Phạm Phú Đ1, cụ Dương Thị C1 (là cha mẹ, cụ Đ1 chết năm 1995, cụ C1 chết năm 2007), Ông Lê Quang H1 (Chồng); bà Lê Thị H, ông Lê Trường G, bà Lê Thị Diễm P (là các con của bà H4) mỗi người được hưởng 01 kỷ phần tương ứng: 1.250.000.000 đồng : 06 người = 208.333.000 đồng.

Như nhận định tại mục [2.2.2] đối với kỷ phần của ông H1 được nhận từ di sản mà bà H4 để lại, do ông H1 đã chết và thời điểm còn sống thì ông H1 đã tự nguyện thực hiện việc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T, do đó ông T là người được nhận đối với kỷ phần của ông H1 được nhận từ di sản mà bà H4 để lại và không phải hoàn trả hay thanh toán cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H1.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ Đ1, cụ C1 được hưởng di sản của bà H4 để lại sau khi bà H4 chết là đúng quy định của pháp luật, bởi thời điểm mở thừa kế (khi bà H4 chết) thì hai cụ hiện đang còn sống. Tuy nhiên, trong vụ án này, các tài sản đã được chia cho hàng thừa kế thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm lại tiếp tục xác định các

hàng thừa kế thứ hai, thứ ba để chia đối với phần di sản mà cụ Phạm Phú Đ1, cụ Dương Thị C1 để lại là không đúng nguyên tắc xác định hàng thừa kế theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và khoản 3 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, vì hàng thừa kế sau chỉ được hưởng nếu không còn ai ở hàng trước. Trường hợp này, phần di sản mà cụ Đ1 và cụ C1 được nhận đã trở thành tài sản riêng của họ, do đó khi họ chết thì phải xác lập quan hệ thừa kế mới, độc lập với di sản của bà H4 để lại, nên quan hệ pháp luật là tiếp tục chia di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ H4 để lại cho các hàng thừa kế của mình thì mới giải quyết triệt để vụ án, cụ thể:

Quá trình chung sống cụ Đ1 và cụ C1 có 04 con gồm: Bà Phạm Thị H4 (người để lại di sản đã chết), ông Phạm Hưng Đ (còn sống), bà Phạm Thị B (còn sống), bà Phạm Thị K (chết năm 2008 sau thời điểm cụ Đ1 và cụ C1 chết). Vì vậy, di sản của cụ Đ1, cụ C1 được nhận từ bà H4 được chia cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1, cụ C2, cụ thể:  $(208.333.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ người}) : 3 = 138.888.667 \text{ đồng}$ .

Do bà Phạm Thị K (chết năm 2008) nên các hàng thừa kế thứ nhất của bà K tiếp tục được chia phần di sản mà bà K được nhận từ cụ Đ1 và cụ C1 gồm: Ông Văn Chi C, ông Văn Thành N, bà Văn Thị H3 và ông Văn Như D (là chồng và các con của bà K), cụ thể:  $138.88.667 \text{ đồng} : 04 \text{ người} = 34.722.166 \text{ đồng}$ .

Thấy rằng, Tòa án sơ thẩm xác định các hàng thừa kế thứ hai, thứ ba để chia di sản mà bà H4 để lại là không đúng nguyên tắc, nhưng chủ thể và phần giá trị chủ thể được nhận từ phần di sản mà bà Phạm Thị H4 để lại thì đã đảm bảo đúng đối tượng và kỷ phần được nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc xác định các hàng thừa kế khi phân chia di sản thừa kế.

[3] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Trường T đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H là không có căn cứ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuy có vi phạm thủ tục tố tụng và cách xác định các hàng thừa kế thứ hai, ba là không phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, vụ án đã bị cấp phúc thẩm hủy 01 lần về nội dung, để tránh quá trình tố tụng giải quyết vụ án phải kéo dài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét thấy không cần thiết phải hủy án sơ thẩm do lỗi vi phạm tố tụng, mà cần phải xác định lại những người được chia thừa kế cho đúng quy định của pháp luật.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H, ông Lê Trường G, bà Lê Thị Diễm P, ông Văn Thành N, bà Văn Thị H3 và ông Văn Như D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng phần giá trị tài sản được chia, cụ thể:

Bà Lê Thị H, ông Lê Trường G và bà Lê Thị Diễm P mỗi người phải chịu 10.417.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đã làm tròn (theo cách tính  $208.333.000 \text{ đồng} \times 5\%$ ). Đối với bà Lê Thị H được khấu trừ số tiền 18.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2021/0021750 ngày 25/10/2022 và số AA/2021/0021308 ngày 15/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đăk Lăk). Hoàn trả số tiền 7.883.000 đồng còn lại cho bà Lê Thị H.

Ông Văn Thành N, bà Văn Thị H3 và ông Văn N1 D mỗi người phải chịu 1.736.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (theo cách tính 34.722.166 đồng x 5%).

Đối với ông Phạm Hưng Đ, bà Phạm Thị B và ông Văn Chi C là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Lê Trường T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp tại biên lai số 0004077 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Trường T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 129/2025/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 1 - Đắk Lắk.

- Áp dụng các Điều 609,610,611,612,613,614, 623, 649, 650,651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Các Điều 12, Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

[1] Công nhận di sản của bà Phạm Thị H4 để lại là  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 23, diện tích 162,9 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk) tương ứng với giá trị là 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*).

[2] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị H4 gồm: Cụ Phạm Phú Đ1, cụ Dương Thị C1 (cụ Đ1 chết năm 1995, cụ C1 chết năm 2007); ông Lê Quang H1 (Chồng đã chết năm 2021); bà Lê Thị H, ông Lê Trường G, bà Lê Thị Diễm P (Các con của bà H4).

[3] Buộc ông Lê Trường T phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản cho các hàng thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị H4 gồm: Bà Lê Thị H, ông Lê Trường G và bà Lê Thị Diễm P mỗi người là 208.333.000 đồng (*Hai trăm lẻ tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

[4] Ghi nhận phần giá trị di sản ông Lê Quang H1 được nhận từ bà Phạm Thị H4 để lại đã được ông Lê Quang H1 tặng cho ông Lê Trường T.

[5] Buộc ông Lê Trường T phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản mà cụ Phạm Phú Đ1, cụ Dương Thị C1 được hưởng cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 và cụ C1, cụ thể: Ông T phải thanh toán cho ông Phạm Hưng Đ, bà Phạm Thị B, mỗi người số tiền là: 138.888.667 đồng (*Một trăm ba mươi tám triệu tám trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

[6] Buộc ông Lê Trường T phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản mà bà Phạm Thị K được hưởng từ cụ Phạm Phú Đ1, cụ Dương Thị C1 cho những người thừa kế thứ nhất của bà Phạm Thị K, cụ thể: Ông T phải thanh toán cho ông Văn Chi C, ông Văn Thành N, bà Văn Thị H3 và ông Văn Như D, mỗi người số tiền là: 34.722.166 đồng (*Ba mươi tư triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn một trăm sáu mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải thanh toán, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H, ông Lê Trường G và bà Lê Thị Diễm P mỗi người phải chịu 10.417.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Đối với bà Lê Thị H được khấu trừ số tiền 18.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2021/0021750 ngày 25/10/2022 và số AA/2021/0021308 ngày 15/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đắk Lắk). Hoàn trả số tiền 7.883.000 đồng còn lại cho bà Lê Thị H.

- Ông Văn Thành N, bà Văn Thị H3 và ông Văn N1 D mỗi người phải chịu 1.736.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với ông Phạm Hưng Đ, bà Phạm Thị B và ông Văn Chi C là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Trường T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0004077 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao tại Hà Nội;
- Viện KSND tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

*(đã ký)*

**Nguyễn Văn Hồng**